

## **Giới thiệu đề tài nghiên cứu khoa học xã hội**

### **Di văn Hán Nôm thời Tây Sơn**

- Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Phạm Thị Thùy Vinh.

- Cơ quan chủ trì đề tài: Viện Nghiên cứu Hán Nôm

- Thời gian thực hiện: từ tháng 01 - 2013 đến tháng 12 - 2014.

- Thời gian nghiệm thu cấp Bộ: 01 - 2015.

- Nội dung nghiên cứu: tuyển dịch các văn bản Hán Nôm tiêu biểu xuất hiện trong thời kỳ Tây Sơn (1778 - 1802); tổng hợp toàn bộ thư mục về các văn bản Hán Nôm thời Tây Sơn hiện có trong kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm, lập thành danh mục riêng; thống kê toàn bộ các bài viết về văn bản Hán Nôm thời Tây Sơn đã được đăng trên các tạp chí chuyên ngành.

- Những đóng góp mới của đề tài:

*Thứ nhất*, đã dịch 162 văn bia, chiếm gần 1/4 số lượng văn khắc hiện có trong kho sách Hán Nôm với 1300 trang bản thảo; dịch 16/32 văn bản Hương ước của 12 đơn vị hành chính cấp tỉnh hiện còn văn bản Hương ước thời Tây Sơn.

*Thứ hai*, tuyển dịch được 94 văn bản trong 2.224 văn bản sắc phong mang niên đại nhà Tây Sơn, góp phần tìm hiểu sâu hơn về lệ ban cấp sắc phong và các đối tượng được ban cấp sắc phong của thời Tây Sơn.

*Thứ ba*, tuyển dịch 102 bài thơ của ba tác giả: Ninh Tôn, Đoàn Nguyễn Tuấn, Vũ Huy Tấn. Những bài thơ được dịch là những bài chưa từng được công bố của các tác giả này.

- Đề tài xếp loại: Khá.

BH

### **Chuyển dịch cơ cấu một số ngành bằng cách tham gia mạng sản xuất quốc tế: Kinh nghiệm một số nước Đông Á**

- Chủ nhiệm đề tài: TS. Nguyễn Bình Giang

- Cơ quan chủ trì đề tài: Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới

- Thời gian thực hiện: từ tháng 01 - 2014 đến tháng 12 - 2014

- Thời gian nghiệm thu cấp Bộ: 01 - 2015

- Nội dung nghiên cứu: giới thiệu khung chính sách tham gia mạng sản xuất quốc tế nhằm mục đích thay đổi cơ cấu ngành theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phân tích các đặc điểm của những mạng sản xuất quốc tế ở khu vực Đông Á, tập trung vào các góc độ như cơ chế tham gia, cơ chế hoạt động, các nút và các liên kết trong mạng; nghiên cứu các ngành điện tử, chế tạo ô tô, dệt may và các nền kinh tế Đài Loan, Singapore, Malaysia, Thái Lan và Trung Quốc.

- Những đóng góp mới của đề tài:

*Thứ nhất*, xây dựng được khung nghiên cứu về thay đổi cơ cấu ngành của một quốc gia bằng cách tham gia mạng sản xuất quốc tế. Chỉ ra các chính sách có thể giúp các nước đang phát triển, bao gồm nhóm chính sách thu hút các phân đoạn sản xuất (lần lượt từ phân đoạn dễ dàng đến phân đoạn phức tạp) của mạng sản xuất quốc tế về nước mình; nhóm chính sách tăng cường năng lực quốc gia và năng lực của doanh nghiệp tại các nước đang phát triển làm chủ các phân đoạn đó.

*Thứ hai*, làm rõ được cách thức chuyển dịch cơ cấu ngành bằng cách tham gia mạng sản xuất quốc tế: doanh nghiệp xây dựng năng lực của mình dựa vào nhu cầu trong nước, lấy phát triển thị trường trong nước làm tiền đề; tiếp cận với các đầu vào trung

gian giá thấp; phải có khả năng đạt được các chứng chỉ quốc tế về sản xuất; quốc gia và doanh nghiệp cần nhắm tới những phân khúc đã được chuyên môn hóa của chuỗi giá trị trong mạng sản xuất quốc tế.

*Thứ ba*, chỉ rõ được vai trò quan trọng việc thúc đẩy hội tụ ngành (cụm liên kết ngành).

*Thứ tư*, khẳng định được những chính sách hợp lý của nhà nước sẽ giúp quốc gia trở thành nơi hấp dẫn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, hỗ trợ doanh nghiệp trong nước tham gia mạng sản xuất quốc tế.

- Đề tài xếp loại: Khá.

BH

### **Giảng dạy phong cách học tiếng Việt ở trường trung học phổ thông**

- Chủ nhiệm đề tài: TS. Vũ Thị Sao Chi  
- Cơ quan chủ trì đề tài: Viện Ngôn ngữ học  
- Thời gian thực hiện: từ tháng 01 - 2013 đến tháng 12 - 2014

- Thời gian nghiệm thu cấp Bộ: 21 - 01 - 2015  
- Nội dung nghiên cứu: khái quát về phong cách học tiếng Việt; mục tiêu, cơ sở, nguyên tắc giảng dạy tiếng Việt và phong cách ngôn ngữ cho học sinh phổ thông; thực tiễn dạy học phong cách ngôn ngữ trong trường trung học phổ thông; một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy phong cách học tiếng Việt ở trường trung học phổ thông.

- Những đóng góp mới của đề tài:

*Thứ nhất*, đưa ra được khái niệm mới về phong cách ngôn ngữ, xây dựng cách phân loại phong cách tiếng Việt dựa vào các thể đối lập ngữ trường. Theo sự đối lập về ngữ trường ở các tầng bậc lớn - nhỏ khác nhau, có thể phân chia ra các phong cách ngôn ngữ trên 4 bậc. Bậc 1: phong cách khẩu ngữ tự do - phong cách ngôn ngữ gọt giũa. Bậc 2: các phong cách ngữ vực. Bậc 3: các phong cách ngôn ngữ thể loại. Bậc 4: các phong cách ngôn ngữ cá nhân.

*Thứ hai*, xác định được mục tiêu, nhiệm vụ cốt yếu nhất của dạy học phong cách

ngôn ngữ cho học sinh phổ thông là: hình thành ở học sinh nhận thức về các môi trường, phạm vi giao tiếp khác nhau ứng với các phong cách ngôn ngữ khác nhau; rèn cho học sinh kỹ năng lựa chọn và sử dụng các phương tiện ngôn ngữ để tạo lập văn bản theo từng phong cách ngôn ngữ.

*Thứ ba*, phác họa được bức tranh toàn cảnh về thực tiễn dạy học phong cách ngôn ngữ trong trường trung học phổ thông hiện nay trên các phương diện: nội dung chương trình, kiến thức dạy học; phương pháp dạy học; kết quả dạy học phản ánh qua năng lực ứng dụng phong cách ngôn ngữ của học sinh; ý kiến đánh giá và thái độ của người dạy, người học đối với học phần.

*Thứ tư*, đưa ra được một số kiến nghị: xác định đúng vị trí của phần phong cách ngôn ngữ trong toàn bộ chương trình dạy học tiếng Việt và bộ môn Ngữ văn ở trường phổ thông; cung cấp cho học sinh những kiến thức tổng quát nhất về phong cách ngôn ngữ được hình thành từ những ngữ trường khác nhau, những kiến thức cơ bản về một số phong cách ngôn ngữ cần thiết, thông dụng; biên những tri thức, lí luận thành những kỹ năng thực hành để các em sử dụng thành thục trong hoạt động giao tiếp (như: phương pháp trực quan; phương pháp nhập vai - đóng kịch; thủ pháp đối lập ngữ trường, đối lập phong cách ngôn ngữ; thủ pháp cải biên/ thay thế giả định).

- Đề tài xếp loại: Khá.

BH

### **Vấn đề giáo dục tiếng mẹ đẻ đối với cư dân sử dụng một số ngôn ngữ tiểu nhóm Chăm (Gia Rai, Ra Glai, Chu Ru) ở Việt Nam hiện nay: thực trạng, giải pháp, kiến nghị**

- Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Đoàn Văn Phúc  
- Cơ quan chủ trì đề tài: Viện Ngôn ngữ học  
- Thời gian thực hiện: từ tháng 1 - 2013 đến tháng 12 - 2014

- Thời gian nghiệm thu cấp Bộ: 27 - 2 - 2015

- Nội dung nghiên cứu: xác định cơ sở lý luận và thực tiễn của giáo dục tiếng mẹ đẻ đối với người Gia Rai, Ra Glai, Chu Ru ở Việt Nam; nghiên cứu kinh nghiệm giáo dục tiếng mẹ đẻ của dân tộc thiểu số ở một số quốc gia trên thế giới; kiến nghị các giải pháp về vấn đề giáo dục tiếng mẹ đẻ đối với cư dân sử dụng các ngôn ngữ nhóm Chăm và các ngôn ngữ có chữ viết Latinh ở Việt Nam hiện nay.

- Những đóng góp mới của đề tài:

*Thứ nhất*, hệ thống hóa và làm rõ được các vấn đề lý thuyết và thực tiễn liên quan đến giáo dục ngôn ngữ, giáo dục song ngữ, giáo dục tiếng mẹ đẻ đối với người Gia Rai, Ra Glai, Chu Ru. Rút ra được kinh nghiệm giáo dục tiếng mẹ đẻ của dân tộc thiểu số ở xứ Wales, Tây Ban Nha, Australia, Trung Quốc, Indonesia, Thái Lan...

*Thứ hai*, nhận diện được thực trạng giáo dục tiếng mẹ đẻ trong nhà trường và cộng đồng ở người Gia Rai, Ra Glai, Chu Ru.

*Thứ ba*, làm rõ được thái độ của người Gia Rai, Ra Glai, Chu Ru về vấn đề giáo dục tiếng mẹ đẻ.

*Thứ tư*, làm rõ được vấn đề giáo dục tiếng mẹ đẻ với cư dân sử dụng các ngôn ngữ tiểu nhóm Chăm có chữ viết Latinh ở Việt Nam hiện nay (qua việc khái quát chữ viết Latinh các dân tộc sử dụng ngôn ngữ tiểu nhóm Chăm; nêu bật những vấn đề đặt ra về giáo dục tiếng mẹ đẻ cho học sinh các dân tộc thiểu số tiểu nhóm Chăm có chữ viết Latinh).

*Thứ năm*, đề xuất được quan điểm, định hướng và giải pháp về vấn đề giáo dục tiếng mẹ đẻ đối với cư dân sử dụng các ngôn ngữ tiểu nhóm Chăm và các ngôn ngữ có chữ viết Latinh ở Việt Nam giai đoạn hiện nay.

- Đề tài xếp loại: Khá.

MN

### **Nghiên cứu xây dựng Bách khoa thư Luật học**

- Chủ nhiệm đề tài: PGS.TS. Đinh Ngọc Vương

- Cơ quan chủ trì đề tài: Văn phòng Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

- Thời gian thực hiện: từ tháng 7 - 2013 đến tháng 12 - 2014

- Thời gian nghiệm thu cấp Bộ: 03 - 03 - 2015

- Nội dung nghiên cứu: xác định khuôn mẫu biên soạn Bách khoa thư Luật học; khảo sát kinh nghiệm biên soạn Bách khoa thư Luật học ở một số nước trên thế giới (như: Nga, Trung Quốc, Anh, Mỹ...) nêu rõ những nguyên tắc chung; biên soạn số lượng mục từ và biên soạn mẫu một số mục từ Bách khoa thư Luật học.

- Những đóng góp mới của đề tài:

*Thứ nhất*, xác định rõ được vị trí và vai trò của Bách khoa thư Luật học là một trong 35 ấn phẩm quan trọng của Bách khoa toàn thư nói chung, là công cụ hữu hiệu cho việc học tập, nghiên cứu, áp dụng hầu hết cho các cấp quản lý, các tổ chức, các ngành nghề và đông đảo công chúng.

*Thứ hai*, xây dựng được nguyên tắc biên soạn Bách khoa thư Luật học toàn diện, chuẩn xác, tinh gọn, dễ hiểu về mặt nội dung với ba phần cơ bản: định nghĩa; nội dung và tư liệu bổ sung.

*Thứ ba*, thiết kế được tổng thể của Bách khoa thư Luật học. Bộ sách này sẽ dùng cho số đông người Việt Nam (từ học sinh trung học trở lên) có thêm công cụ tra cứu, học tập. Đây cũng sẽ là công trình hỗ trợ cho các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp có thêm tư liệu trong việc tìm hiểu các thuật ngữ, khái niệm, tri thức pháp luật; hỗ trợ cho các cơ quan thông tin đại chúng có thêm công cụ để phục vụ tuyên truyền, giáo dục, phổ cập pháp luật Việt Nam theo 10 phân ngành liên quan đến: luật hiến pháp, luật hành chính, luật đất đai, luật dân sự, luật lao động, luật hôn nhân, luật hình sự, luật tố tụng hình sự.

- Đề tài xếp loại: Khá.

MN

**Nghiên cứu mô hình truyền thông dựa vào các nhóm công chúng thích ứng biến đổi khí hậu ở ven biển đồng bằng sông Cửu Long**

- Chủ nhiệm đề tài: TS. Phạm Ngọc Đình, ThS. Nguyễn Ngọc Diễm

- Cơ quan chủ trì đề tài: Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ

- Thời gian thực hiện: từ tháng 01 - 2013 đến tháng 12 - 2014

- Thời gian nghiệm thu cấp Bộ: 09 - 03 - 2015

- Nội dung nghiên cứu: cơ sở lý luận và thực tiễn mô hình truyền thông dựa vào cộng đồng và các nhóm công chúng; thực trạng hoạt động truyền thông dựa vào các nhóm công chúng thích ứng biến đổi khí hậu ở ven biển đồng bằng sông Cửu Long từ kết quả khảo sát tại Trà Vinh và Cà Mau; mô hình truyền thông dựa vào các nhóm công chúng thích ứng biến đổi khí hậu ở ven biển đồng bằng sông Cửu Long.

- Những đóng góp mới của đề tài:

*Thứ nhất*, đánh giá được các mô hình truyền thông hiện nay nhằm tìm kiếm mô hình truyền thông phù hợp. Cung cấp cơ sở lý luận, thực tiễn cho các mô hình truyền thông dựa vào các nhóm công chúng thông qua kết quả phân tích, đánh giá điều kiện kinh tế - xã hội, tập quán, thói quen sinh hoạt của cộng đồng ven biển.

*Thứ hai*, làm rõ được thực trạng truyền thông biến đổi khí hậu và thích ứng biến đổi khí hậu; sự cần thiết xây dựng các mô hình truyền thông thích ứng biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng cho các nhóm công chúng ven biển; tiêu chí phân nhóm công chúng và hồ sơ các nhóm công chúng.

*Thứ ba*, bước đầu tạo được căn cứ để xây dựng chính sách khuyến khích và cơ chế hoạt động truyền thông thích ứng biến đổi khí hậu dựa vào các nhóm công chúng ven biển.

- Đề tài xếp loại: Khá.

**Chương trình xây dựng nông thôn mới: nhìn từ thực tế các xã thí điểm**

- Chủ nhiệm đề tài: TS. Lương Thị Thu Hằng

- Cơ quan chủ trì: Viện Nghiên cứu phát triển bền vững Vùng

- Thời gian thực hiện: từ 01 - 2013 đến 12 - 2014

- Thời gian nghiệm thu cấp Bộ: 13 - 05 - 2015

- Nội dung nghiên cứu: thực trạng thực hiện xây dựng nông thôn mới tại một số xã thí điểm thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới của Chính phủ qua các chỉ số đánh giá định tính và định lượng; các yếu tố thuận lợi, hạn chế và cản trở từ thực tiễn quá trình thực hiện xây dựng nông thôn mới tại một số xã; các quan điểm và giải pháp và kiến nghị xây dựng nông thôn mới theo hướng bền vững.

- Những đóng góp mới của đề tài:

*Thứ nhất*, đưa ra được cái nhìn tổng quan về phát triển, xây dựng vùng nông thôn theo hướng bền vững trên thế giới và Việt Nam. Làm rõ được các thuận lợi, khó khăn và bất cập trong quá trình thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới tại các vùng miền. Đánh giá và xác định được các yếu tố tác động tích cực, cũng như các yếu tố hạn chế trong việc thực hiện xây dựng nông thôn mới.

*Thứ hai*, đưa ra được các giải pháp cần thiết nhằm hoàn thiện bộ tiêu chí xây dựng nông thôn mới phù hợp với điều kiện thực tiễn của các vùng và địa phương trong cả nước.

*Thứ ba*, đề xuất được các chỉ tiêu đánh giá tính bền vững cho các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới và các giải pháp đảm bảo tính bền vững của các tiêu chí này.

- Đề tài xếp loại: Khá.

BH

QA

## Hội thảo khoa học

### **Tầm quan trọng của việc thúc đẩy thể chế nhằm khuyến khích phát triển**

Ngày 16/10/2015, tại Hà Nội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (Viện Hàn lâm) phối hợp với Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội tổ chức tọa đàm khoa học quốc tế “Tầm quan trọng của việc thúc đẩy thể chế nhằm khuyến khích phát triển”.

GS.TS. Hilton L. Root, chuyên gia kinh tế - chính trị quốc tế và phát triển thuộc Đại học George Mason, Hoa Kỳ đã chia sẻ nhiều thông tin liên quan đến việc thực hiện các thể chế trong nền kinh tế của Hoa Kỳ. Đặc biệt là đến ý thức của Chính phủ Hoa Kỳ trong việc coi các thể chế có vai trò quan trọng để thúc đẩy đổi mới, sáng tạo trong xã hội và phát triển kinh tế tại vùng Silicon Valley hay còn được biết đến dưới tên gọi Thung lũng Silicon thuộc phía Nam vịnh San Francisco (Bắc California, Hoa Kỳ) - khu vực biểu tượng cho những đổi mới sáng tạo của Hoa Kỳ gắn với công nghệ cao và các bài học kinh nghiệm rút ra cho các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

Theo giáo sư Hilton, muốn phát triển bền vững, Việt Nam và các quốc gia đang phát triển cần phải hướng tới khắc phục các rào cản về đổi mới sáng tạo, xây dựng được niềm tin giữa các bên liên quan như: Chính phủ - Doanh nghiệp - nhà phát minh, sáng chế Silicon Valley minh chứng cho mối quan hệ giữa các thiết chế xã hội thúc đẩy niềm tin và tiến bộ kỹ thuật; Silicon Valley là một hệ sinh thái chiến lược, mở rộng mạng lưới sản xuất trong toàn ngành; đổi mới sáng tạo được thúc đẩy qua việc tạo ra các kết nối mạng lưới như: quỹ tín xã hội dân sự - pháp luật; quản trị nội bộ; trung gian tài chính và thông tin. Việt Nam nên

tập trung vào 4 yếu tố là: đảm bảo chất lượng thông tin minh bạch và nâng cao trách nhiệm giải trình, hướng tới tạo dựng niềm tin đầu tư cho doanh nghiệp; đẩy nhanh quá trình huy động vốn đầu tư vào các phát minh sáng chế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kết nối các ý tưởng, cung cấp các sản phẩm mà thị trường cần; làm rõ vai trò của chính phủ và khu vực tư nhân; xây dựng tốt các thiết chế xã hội, tạo ra hành lang pháp lý để các doanh nghiệp phát huy được sở trường và lợi thế. Xu hướng chung của nhiều quốc gia trên thế giới hiện nay là hội nhập quốc tế sâu rộng và tăng cường năng lực cạnh tranh dựa trên tri thức với các giải pháp như tăng cường các hoạt động và việc làm dựa nhiều vào tri thức; đổi mới thể chế, tháo gỡ các rào cản đối với việc sáng tạo tri thức, tạo điều kiện cho đổi mới sáng tạo. Ý kiến mà GS.TS. Hilton L. Root đưa ra là một minh chứng sống động cho các nhà hoạch định chính sách của Việt Nam có thêm những cứ liệu khoa học nhằm đẩy mạnh các thể chế phục vụ cho phát triển nền kinh tế, khoa học - công nghệ ở Việt Nam nói riêng và các nước đang phát triển nói chung.

MN

### **Việt Nam và nỗ lực trở thành quốc gia phát triển vào năm 2045: cơ hội, thách thức và một số bài học từ các nền kinh tế thần kỳ Đông Á**

Ngày 21/10/2015, tại Hà Nội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (Viện Hàn lâm) phối hợp với Trường Chính sách công Lý Quang Diệu, Singapore (LKYSPP) tổ chức tọa đàm khoa học với chủ đề “Việt Nam và nỗ lực trở thành quốc gia phát triển vào năm 2045: Cơ hội, thách thức và một số

bài học từ các nền kinh tế thần kỳ Đông Á”.

Tại Tọa đàm, PGS.TS. Vũ Minh Khương giảng viên trường LKYSPP đã chia sẻ một số bài học rút ra từ các nền kinh tế lớn như: Trung Quốc, Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan. Đây là các nền kinh tế “thần kỳ Đông Á” có quan hệ láng giềng gần gũi mà Việt Nam buộc phải tìm hiểu thấu đáo nhằm thúc đẩy cơ hội “cát cánh” trong giai đoạn tới trên các tiêu chí như: các bài học về thúc đẩy dân chủ, đoàn kết dân tộc; các bài học thoát bẫy thu nhập trung bình; chiến lược tiếp cận công nghệ cao; nhân tố con người. Việt Nam cần tập trung xây dựng tiêu chí hướng tới của các hoạch định chiến lược quốc gia, tập trung ưu tiên cho các chính sách phát triển tương lai theo hướng ưu tiên cho đổi mới, sáng tạo nhằm đưa đất nước trở thành quốc gia phát triển vào năm 2045.

Các ý kiến tại Tọa đàm đã tập trung bàn về mô hình phát triển thành công tại các quốc gia như mô hình tăng trưởng của Hàn Quốc trong những năm gần đây về xuất khẩu hàng hóa, hoạt động của doanh nghiệp với thị trường trong và ngoài nước, chiến lược kích cầu kinh tế để kích thích sản xuất và tiêu dùng nội địa và vai trò của nhà nước trong thúc đẩy doanh nghiệp...

Bà Joyce Cuff Giám đốc văn phòng tuyển sinh trường LKYSPP cũng giới thiệu các thông tin liên quan đến chương trình tuyển sinh và học bổng sau đại học của trường LKYSPP với hình thức giảng dạy năng động, chú trọng thực hành và thảo luận. Được thành lập năm 1999 trên cơ sở hợp tác với Đại học Harvard, trường LKYSPP hiện nay đã trở thành một trong những trường đào tạo ngành chính sách công phát triển nhanh nhất thế giới với hơn 400 sinh viên đến từ 53 quốc gia đang theo học trong bốn khóa thạc sĩ và một khóa tiến sĩ. Hiện nay, Việt Nam có khoảng 10 người đến từ các bộ, ngành, công ty... đang theo

học tại đây. Các khóa đào tạo thạc sĩ của trường LKYSPP bao gồm: Chính sách công, Hành chính công, Quản lý công. Chương trình tiến sĩ Chính sách công với các chủ đề đào tạo nổi bật bao gồm: Lãnh đạo và Quản lý công, Phát triển chính sách, Chính trị học và Quan hệ quốc tế, Chính sách xã hội, Phát triển bền vững, Phân tích chính sách kinh tế... Trường là nơi quy tụ các giáo sư, giảng viên và các nhà nghiên cứu có trình độ và kinh nghiệm từ khắp nơi trên thế giới và là cái nôi đào tạo cho khoảng hơn 10.000 nhà lãnh đạo từ hơn 80 quốc gia, các học viên ở đây không chỉ đến từ khu vực công mà còn từ khu vực tư và các tổ chức phi chính phủ.

Tọa đàm là diễn đàn hữu ích cho các nhà khoa học của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam để tìm hiểu về các nền kinh tế thần kỳ ở các quốc gia phát triển Đông Á từ nhiều khía cạnh như thể chế chính trị, thị trường, chính sách; góp phần gợi mở những nghiên cứu về phát triển Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế nhằm tăng cường mối quan hệ hợp tác và giao lưu học thuật giữa Viện Hàn lâm và trường LKYSPP trong thời gian tới.

MN

### **Cục diện chiến lược ở Châu Á - Thái Bình Dương và phương thức tăng cường quan hệ song phương Việt - Hàn**

Ngày 3/11/2015, tại Hà Nội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (VASS) và Học viện Ngoại giao Quốc gia Hàn Quốc (KNDA) đồng tổ chức tọa đàm khoa học “Cục diện chiến lược ở Châu Á - Thái Bình Dương và phương thức tăng cường quan hệ song phương Việt - Hàn”.

Phát biểu tại Tọa đàm, GS. Duk-min Yun, Chủ tịch KNDA và TS. Trần Quang Minh, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á nhấn mạnh, Việt Nam và Hàn Quốc

có mối quan hệ hữu nghị tốt đẹp và có nhiều điểm tương đồng về lịch sử, văn hóa và những kinh nghiệm đúc kết lâu đời. Đến nay, quan hệ đã phát triển thành đối tác chiến lược. Cục diện an ninh - chính trị ở Châu Á - Thái Bình Dương đang dần biến đổi và đối mặt với những thách thức lớn (sự trỗi dậy của Trung Quốc, sự tái cân bằng của Mỹ ở Châu Á, sự gia tăng sức mạnh quân sự của các quốc gia trong khu vực...) Bối cảnh đó đang đặt ra câu hỏi nghiên cứu cần giải đáp về chiều hướng diễn biến cục diện chiến lược ở Châu Á - Thái Bình Dương trong giai đoạn tiếp theo.

Các tham luận và ý kiến phát biểu tại tọa đàm tập trung làm rõ: Những vấn đề nổi bật của cục diện chính trị - an ninh Đông Á hiện nay; bối cảnh chiến lược của khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và mối quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc; cạnh tranh Trung - Nhật và những tác động đối với khu vực Đông Á.

TS. Hoàng Minh Hằng, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á cho rằng những năm gần đây, cục diện chính trị - an ninh khu vực Đông Á có xu hướng gia tăng sức mạnh quân sự của các quốc gia và vùng lãnh thổ, sự bùng phát mạnh mẽ của các tranh chấp chủ quyền biển đảo trong khu vực. Sự xuất hiện của các cường quốc với sức mạnh vượt trội đang tích cực tranh giành ảnh hưởng trong khu vực đã tạo ra một thế “lưỡng siêu” chi phối khu vực ngày càng rõ nét. Vì vậy, Việt Nam và Hàn Quốc có thể tự do phát triển quan hệ. Hai nước có thể mở rộng sự phát triển theo kết cấu “ô trục, nan hoa”, đây là kiểu sử dụng quan hệ đồng minh Mỹ - Hàn như một cơ chế đòn bẩy để tăng cường hợp tác chiến lược với nước thứ ba theo công thức “Washington + Seoul +1”. Cả hai nước đều cần đến sự ủng hộ của nhau cũng như hợp tác chặt chẽ với đấu tranh để khẳng định chủ quyền lãnh thổ.

Tuy chưa có một cơ chế hợp tác an ninh chung nhưng sự phát triển của các cơ chế nhỏ lẻ khác trong khu vực mà Việt Nam và Hàn Quốc đều tham gia, tiêu biểu như Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), sẽ tăng cường hiểu biết, tạo dựng lòng tin, cơ sở quan trọng cho việc tiến tới một mối quan hệ Việt - Hàn khăng khít hơn.

PGS. TS. Wooseon Choi, Học viện Ngoại giao Quốc gia Hàn Quốc cho rằng cần tăng cường việc đối thoại chiến lược, hiểu biết lẫn nhau về tình hình chiến lược và những lợi ích chung đang thay đổi cũng như đẩy mạnh hợp tác an ninh hàng hải để bảo vệ đường giao thông trên biển. Việt Nam và Hàn Quốc cần có thêm nhiều nỗ lực để xây dựng lòng tin trong nước và quốc tế hướng tới bảo vệ an ninh quốc gia và ổn định khu vực; tăng cường các hợp tác về công nghệ, đẩy mạnh hợp tác kinh tế và giao lưu văn hóa - xã hội; cũng như tăng cường thương mại quốc phòng, hợp tác để củng cố lực lượng hải quân và biên phòng...

Phát biểu kết thúc tọa đàm TS. Trần Quang Minh nhận định: Tọa đàm là diễn đàn trao đổi hữu ích để các học giả có cơ hội chia sẻ quan điểm, lập trường riêng của mỗi bên, đồng thời biểu thị mối quan tâm và nhận thức chung về những vấn đề nổi bật hiện nay ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương như: thế “lưỡng siêu” của cặp quan hệ Trung - Mỹ; xu hướng gia tăng sức mạnh quân sự của các hai quốc gia Trung - Nhật; gia tăng điểm nóng trên Bán đảo Triều Tiên và sự thiếu vắng cơ chế hợp tác an ninh đa phương cho toàn khu vực... Các vấn đề này đang trở thành mối quan tâm và là đối tượng nghiên cứu của các học giả của Việt Nam và Hàn Quốc, tạo cơ hội cho các học giả tăng cường giao lưu nhằm thúc đẩy mối quan hệ hợp tác Việt - Hàn trong thời gian tới.

MN

## Giới thiệu sách

### **An sinh xã hội Bắc Âu trong cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu và bài học cho Việt Nam**

- Tác giả: PGS.TS. Đinh Công Tuấn, ThS. Đinh Công Hoàng

- Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013, 276 trang.

- Tóm tắt nội dung:

*Chương 1: Tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đến hệ thống ASXH ở các nước Bắc Âu.* Chương này chia làm 2 phần. Phần thứ nhất cung cấp thông tin liên quan đến một số vấn đề lý luận và thực tiễn về ASXH ở các nước Bắc Âu, bắt đầu từ việc nghiên cứu lịch sử hình thành và các định nghĩa khác nhau về ASXH. Mặc dù có nhiều quan điểm khác nhau song cho đến nay, khái niệm ASXH của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) được coi là chính thống và sử dụng rộng rãi nhất, theo đó ASXH được định nghĩa là “sự bảo vệ của xã hội đối với các thành viên của mình thông qua một loạt các biện pháp công cộng nhằm chống lại những khó khăn về kinh tế và xã hội do ngừng hoặc giảm thu nhập, ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, thất nghiệp, thương tật, tuổi già và chết; đồng thời đảm bảo chăm sóc y tế và trợ cấp cho các gia đình đông con”. Phần này cũng đi sâu tìm hiểu lịch sử hình thành và phát triển, những đặc điểm chủ yếu của hệ thống ASXH Bắc Âu và những thách thức đối với hệ thống này. Phần thứ hai, các tác giả tập trung đánh giá tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đến hệ thống ASXH ở các nước Bắc Âu trên nhiều phương diện. Theo đó, cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã khiến các vấn đề xã hội đang tiềm ẩn ở Bắc Âu ngày càng trở nên nghiêm trọng như việc làm, thất nghiệp, hưu trí, người già, trợ cấp xã hội và người nhập cư.

*Chương 2: Điều chỉnh chính sách ASXH ở một số nước Bắc Âu trong giai đoạn khủng hoảng (2008 - 2011).* Chương này mô tả bức tranh khái quát về hệ thống ASXH, những thách thức với hệ thống ASXH và các chương trình điều chỉnh chính sách ASXH trong khủng hoảng ở một số nước Bắc Âu tiêu biểu là Thụy Điển, Đan Mạch, Phần Lan, Na Uy trong giai đoạn khủng hoảng từ năm 2008 đến 2011. Từ việc nghiên cứu điều chỉnh chính sách ASXH tại các quốc gia nói trên, các tác giả khái quát chung những điều chỉnh chính sách ASXH ở các nước Bắc Âu trong khủng hoảng, đồng thời rút ra 4 kết luận: tất cả các nước Bắc Âu đều có những điều chỉnh chính sách ASXH một cách mạnh mẽ và toàn diện trên nhiều vấn đề xã hội nhằm đối phó với những tác động tiêu cực của khủng hoảng kinh tế toàn cầu và giải quyết những thách thức của hệ thống ASXH; mặc dù mỗi nước đều thực thi điều chỉnh chính sách ở một lĩnh vực khác nhau hoặc ở mức độ điều chỉnh khác nhau, nhưng nhìn chung các chính sách ASXH ở Bắc Âu trong giai đoạn khủng hoảng đều hướng mạnh về thị trường lao động; mặc dù gặp nhiều khó khăn về ngân sách, nợ công trong giai đoạn khủng hoảng, các nước Bắc Âu vẫn tập trung thực hiện các chính sách trợ cấp xã hội một cách hào phóng; điều chỉnh chính sách ASXH ở các nước Bắc Âu kể từ năm 2008 đến nay có cả tính đặc thù và khác biệt.

*Chương 3: Dự báo triển vọng ASXH Bắc Âu trong tương lai, tác động và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.* Chương này chia làm 3 phần. Phần thứ nhất đề cập đến những tác động của sự điều chỉnh chính sách ASXH ở Bắc Âu đối với thế giới và Châu Âu. Phần tiếp theo dự báo triển vọng

ASXH Bắc Âu trong tương lai. Phần cuối cung cấp những thông tin liên quan đến thực trạng hệ thống ASXH ở Việt Nam hiện nay và tác động của việc điều chỉnh chính sách ASXH Bắc Âu đối với Việt Nam (cụ thể là tác động đến mô hình ASXH của Việt Nam thời gian tới, việc thực hiện các mục tiêu ASXH và sửa đổi các chính sách, luật pháp và quy định liên quan đến ASXH). Trên cơ sở những nội dung đã phân tích, các tác giả đưa ra một số bài học và kiến nghị chính sách cho Việt Nam: cân đối ngân sách để giải quyết khủng hoảng kinh tế gắn với tạo việc làm đầy đủ và thực hiện tốt các mục tiêu ASXH; thực hiện chính sách ASXH phổ quát, toàn diện; xây dựng thị trường lao động tích cực; vai trò quan trọng của Nhà nước trong xây dựng chính sách ASXH và phân bổ phúc lợi xã hội; cần tránh những khiếm khuyết vốn có của mô hình ASXH ở Bắc Âu thời gian qua.

Hệ thống ASXH tại Việt Nam thời gian gần đây đã và đang được hoàn thiện tạo điều kiện phân bổ phúc lợi xã hội và an sinh ngày càng mở rộng cho người dân. Tuy nhiên, hệ thống ASXH nước ta vẫn còn nhiều vấn đề cần phải giải quyết, đặc biệt trong việc đảm bảo tính toàn diện và đưa lợi ích an sinh đến hầu hết dân chúng. Do đó, những nghiên cứu của cuốn sách về kinh nghiệm điều chỉnh chính sách ASXH tại các nước Bắc Âu sẽ là nguồn thông tin hữu ích trong việc hoàn thiện hệ thống ASXH của Việt Nam trong bối cảnh phát triển mới của nền kinh tế.

LM

### **Sự phát triển của công nghiệp văn hóa ở Nhật Bản và Hàn Quốc**

- Tác giả: PGS.TS. Phạm Hồng Thái (Chủ biên)

- Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, năm 2015, 230 trang

- Tóm tắt nội dung:

Hiện nay, công nghiệp văn hóa đã trở thành một lĩnh vực kinh tế mũi nhọn, trụ cột của nhiều quốc gia trên thế giới. Điểm đặc biệt của công nghiệp văn hóa trong thế kỷ XXI là sản phẩm của nó không chỉ đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế mà còn có ý nghĩa to lớn trong việc quảng bá hình ảnh của một quốc gia ra thế giới. Tại khu vực Đông Bắc Á, Nhật Bản và Hàn Quốc là hai đối tác chiến lược rất gần gũi với Việt Nam về văn hóa, đã có quá trình phát triển công nghiệp văn hóa từ rất sớm và đạt được nhiều thành tựu quan trọng mà thế giới đều ngưỡng mộ. Để giúp bạn đọc có cái nhìn tổng quát về sự phát triển của công nghiệp văn hóa ở Nhật Bản và Hàn Quốc, Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản cuốn sách *Sự phát triển của công nghiệp văn hóa ở Nhật Bản và Hàn Quốc* của PGS.TS. Phạm Hồng Thái (Chủ biên). Cuốn sách chia làm 3 chương.

*Chương 1: Thực trạng phát triển và vai trò của công nghiệp văn hóa Nhật Bản và Hàn Quốc.* Trong chương này sau khi trình bày khái niệm công nghiệp văn hóa tác giả lần lượt trình bày thực trạng phát triển và vai trò của công nghiệp văn hóa đối với từng nước. Tại Nhật Bản, nền công nghiệp văn hóa Nhật Bản chỉ thực sự phát triển mạnh mẽ từ thập niên cuối của thế kỷ XX khi mà quá trình toàn cầu hóa diễn ra sâu rộng trên thế giới. Từ đó đến nay, công nghiệp văn hóa của Nhật Bản được nâng tầm trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của nền kinh tế quốc gia. Cơ cấu công nghiệp văn hóa gồm nhiều lĩnh vực song những lĩnh vực được chính phủ Nhật Bản đặc biệt quan tâm là công nghiệp nội dung số, thời trang, ẩm thực, du lịch. Công nghiệp văn hóa đang chiếm một vị trí quan trọng trong nền kinh tế Nhật Bản. Trên thực tế, công nghiệp văn hóa có vai trò

hết sức to lớn đối với Nhật Bản trên tất cả các lĩnh vực. Với nền kinh tế nó góp phần quan trọng vào việc tăng trưởng Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của quốc gia; với văn hóa nó đã, đang và sẽ hướng tới mục tiêu tạo mọi điều kiện để tất cả mọi người dân đều có cơ hội tiếp xúc với công nghiệp văn hóa, qua đó hưởng thụ và cống hiến nhiều nhất có thể; với chính trị, ngoại giao nó góp phần thúc đẩy cộng đồng thế giới hiểu biết về Nhật Bản và còn giành được sự tín nhiệm của cộng đồng quốc tế. Mặc dù nền công nghiệp văn hóa phát triển, nhưng Nhật Bản cũng gặp không ít khó khăn trong việc quảng bá hình ảnh, nạn sao chép bất hợp pháp ở nước ngoài, thiếu nguồn nhân lực...

Tại Hàn Quốc trong những năm qua, nền công nghiệp văn hóa Hàn Quốc đã thu được những thành công đáng kể. Tỷ lệ tăng trưởng bình quân hàng năm đều tăng ở các lĩnh vực: văn hóa nội dung số, xuất bản, quảng cáo, âm nhạc, truyện tranh, thể loại phim truyền hình, du lịch, ẩm thực, văn hóa... Trong đó quảng cáo là lĩnh vực có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất. Thành công lớn nhất của việc xuất khẩu công nghiệp văn hóa Hàn Quốc không chỉ dừng ở tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu mà là trào lưu yêu thích sản phẩm văn hóa Hàn Quốc ở nước ngoài còn được gọi là Hàn lưu. Từ đó, có thể thấy công nghiệp văn hóa Hàn Quốc có vai trò to lớn đối với nước này. Với kinh tế nó đóng góp vào GDP, tạo công ăn việc làm cho người lao động và sự lan tỏa đối với các lĩnh vực khác của nền kinh tế; với văn hóa nó khôi phục và bảo tồn nền văn hóa truyền thống của dân tộc giúp cho người dân hiểu biết về truyền thống, nâng cao dân trí và làm phong phú thêm đời sống tinh thần của nhân dân; với chính trị, ngoại giao nó thể hiện một cách đa dạng cả ở đối nội và đối ngoại. Trong quá trình phát triển nền văn hóa công

ngiệp, Hàn Quốc cũng gặp không ít những khó khăn như: các tập đoàn giải trí quản lý nghệ sĩ một cách nghiêm ngặt, sự bất bình đẳng trong thu nhập giữa các nghệ sĩ, giữa các ngành, các sản phẩm của ngành công nghiệp văn hóa rất dễ bị sao chép, phát tán... Nhật Bản và Hàn Quốc là hai quốc gia có nền công nghiệp văn hóa phát triển mạnh trên thế giới.

*Chương 2: Chính sách phát triển công nghiệp văn hóa của Nhật Bản và Hàn Quốc.* Tác giả phân tích chính sách, chiến lược phát triển ngành công nghiệp văn hóa Nhật Bản và Hàn Quốc như là yếu tố chủ động từ phía quản lý nhà nước với vai trò định hướng và tạo động lực cho sự phát triển của ngành công nghiệp này. Sự phát triển chính sách công nghiệp văn hóa của Nhật Bản trải qua các giai đoạn: thập niên 1980, thập niên 1990, từ năm 2000 đến nay, Nhật Bản đặc biệt nhấn mạnh 2 vấn đề: đưa công nghiệp nội dung số thành ngành công nghiệp mũi nhọn và mô hình hợp tác liên kết để quảng bá cho các sản phẩm công nghiệp văn hóa. Tác giả còn trình bày 3 chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa của Nhật Bản để thực hiện mục tiêu “đưa Nhật Bản trở thành một cường quốc công nghiệp văn hóa”.

Đối với Hàn Quốc, quá trình phát triển chính sách công nghiệp văn hóa của Hàn Quốc dựa trên đặc điểm lịch sử của đất nước. Nội dung trong chính sách công nghiệp văn hóa của Hàn Quốc đó là: số hóa các giá trị văn hóa nguyên gốc; hỗ trợ phát triển 8 lĩnh vực công nghiệp văn hóa; quy hoạch và phát triển các khu công nghiệp văn hóa; xuất khẩu sản phẩm văn hóa nhằm nâng cao giá trị kinh tế, quảng bá thương hiệu quốc gia, tăng sức cạnh tranh quốc tế. Tác giả cũng bàn tới các chiến lược phát triển công nghiệp văn hóa của Hàn Quốc trên các phương diện chính sách, định hướng về chức

năng, chiến lược phát triển cho một số lĩnh vực quan trọng của ngành để thực hiện mục tiêu “đứng ở vị trí số 9 trong bảng xếp hạng các nước nắm giữ thị trường”.

*Chương 3: Tác động quốc tế của công nghiệp văn hóa của Nhật Bản, Hàn Quốc và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam.* Tác giả làm rõ những đặc điểm nổi bật của quá trình phát triển công nghiệp văn hóa của Nhật Bản và Hàn Quốc hiện nay là tính hướng ngoại, lấy thị trường nước ngoài làm trọng điểm trong chính sách và chiến lược phát triển. Đối với Nhật Bản sản phẩm công nghiệp văn hóa Anime, Manga, ẩm thực, đồ thủ công mỹ nghệ... được ưa chuộng nhất, được đánh giá cao. Với Hàn Quốc là sự lan truyền làn sóng Hàn lưu trên toàn cầu. Ở mỗi nước, mỗi khu vực, Hàn lưu có một sắc thái riêng về phương thức, chất lượng, quy mô, tầm ảnh hưởng đối với văn hóa lối sống của người dân...

Từ kinh nghiệm phát triển công nghiệp văn hóa của Nhật Bản và Hàn Quốc, tác giả đưa ra một số điểm đáng lưu ý đối với sự phát triển công nghiệp văn hóa ở Việt Nam.

*Thứ nhất*, Việt Nam cần nhận thức rõ hơn về vai trò của công nghiệp văn hóa đối với sự phát triển của đất nước trong thế kỷ XXI. *Thứ hai*, phát triển công nghiệp văn hóa cũng là cách phát triển sức mạnh mềm của quốc gia. *Thứ ba*, Việt Nam cần nhanh chóng xây dựng hệ thống chính sách về phát triển công nghiệp văn hóa nhằm tạo ra khung pháp lý và khuyến khích sự phát triển của các ngành sản xuất văn hóa. *Thứ tư*, cần nghiên cứu tìm ra những lĩnh vực mũi nhọn mà Việt Nam có lợi thế để tạo ra bước đột phá chứ không phát triển theo hướng đồng đều. *Thứ năm*, có chương trình nghiên cứu tổng thể các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc của cả nước cũng như từng địa phương để phát triển văn hóa du lịch và công nghiệp nội dung dung số.

Có thể nói, cuốn sách *Sự phát triển của công nghiệp văn hóa ở Nhật Bản và Hàn Quốc* là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu, giảng dạy và những người quan tâm đến vấn đề phát triển công nghiệp văn hóa.

QM

## Tóm tắt các bài bằng tiếng Anh

### Phi Manh Hong, **Knowledge economy and globalization**

Knowledge economy emerged as a new economic era, with a complete different principle of making commodity in comparison to the earlier industrial and agriculture economic times. It is led by intellectual resources and global deep, broad connection ability. That makes globalization process becomes irreversible, fast, deep, wide and operates on its own - a knowledge-based economy containing global characteristics. In this context, a low starting point developing country like Vietnam will be naturally placed into interaction field of

knowledge economy and forced to reconsider various aspects of development thinking. The institutional reform to strengthen actual integration capability to the world economy is inevitable to meet the demand of current times.

*Key words:* Knowledge economy; globalization; State role; integration capacity.

### Tran Thi Bich Hue, **Conflicts of interest between business owners and employees in Vietnam today**

There have been some strikes mainly because of interest conflict between employers and employees. These strikes have adversely

affected the development of the enterprises in particular and society in general. Hence, interest of parties inside enterprises should be adjusted to reduce protests effectively.

*Key words:* Conflict of interests; enterprise; employees; strikes in Vietnam.

Tran Sy Phan, **Conflict of spiritual values and developing Vietnam human values today**

Conflict of spiritual values plays some active roles in the social development process. However, it may bring negative consequences without being properly and timely controlled and resolved. To build Vietnam people meeting the requirements of market economy and international integration, we have to find solutions to conflicts of spiritual values in Vietnam society today.

*Key words:* Value; value systems; conflict of spiritual values; Vietnamese people.

Trinh Duy Luan, **Policies caring the elderly in Vietnam today**

The article analyzes policy systems caring elderly people in Vietnam today (on the following aspects: systematic cover and adequacy of policies, response to the right stated in the Law on the Elderly, the elderly minimal physical and spiritual demand, their social relationships and networks, the limitations of policy systems caring the elderly) and recommends perfecting policies caring Vietnamese elderly in the coming time.

*Key words:* Elderly; policy; care; Vietnam.

Nguyen Ngoc Anh, **Aesthetic education through culture and art activities**

In the context of globalization and international integration today, the increasing introduction of the world cultural products and lifestyle has derailed people's demands, tastes, ideals, attitudes, especially the young

generation. Regarding this reality, the issue of aesthetic education becomes more important than ever. The paper analyzes aesthetic education situation and proposes fundamental solutions to improve aesthetic education quality through arts and cultural activities in Vietnam today.

*Key words:* Aesthetic education; culture and arts.

Nguyen Thuy Thom, **Buddhist thoughts in Tran Kings' State Governance**

Buddhism under the Tran dynasty inherited the essence of Ly and earlier dynasties' Buddhism. Buddhism was then deployed, appreciated and had a great influence on all aspects of social life. Tran Kings wisely received all exotic cultural flows which had long been imported, including Buddhism to integrate with national culture. The paper analyzes the Buddhist idea of Tran Kings in governing the state.

*Key words:* Tran Kings; Buddhism; thought.

Nguyen Thi Le Ha, **Understanding village institutions in North Delta village during French colonial time**

Currently, Vietnam is conducting administrative reform, industrialization and modernization of agriculture and rural areas. It is necessary to have a full awareness of historical heritage, since it can draw lessons for solving rural socio-economic issues. Understanding village institutions organized under the French colonial time was a scientific basis to inherit the positive and reasonable practices, overcome constraints and negative effects for administrative reform in rural areas today. The paper explores how village institutions were organized in North Delta during French colonial time on 2 aspects of administrative and social organizations.

*Key words:* Organizational institution; French colonial time; Vietnam.

Ly Tung Hieu, **History of acculturation in Vietnam**

Applying interdisciplinary approach such as comparing, sorting, arranging research achievements of several sciences (archeology, history, linguistics, cultural studies, geology, biology...), the article outlines the four acculturation ways from pre-Vietnam - Muong period to pre-modern time in Vietnam. Originating from Mon - Khmer culture specializing in upland cultivation and hunter, pre Viet-Muong residents acculturated ancient Tay to grow wet rice in the valleys and fields. Next, they acculturated Han, Thai and transformed into two adjacent minority residents to share most part of the North and Northern Central of Vietnam. When the Vietnam state was re-established and expanded to the South, Vietnamese culture continued to acculturate with Cham, Chinese, Khmer culture. Being exposed to French culture later, Vietnamese culture changed dramatically to suit Europe style and integrate with the West. It can be said that in case Kinh culture changes, Vietnamese culture will actually change because Kinh was the majority ethnic of Vietnam and the key actors of Vietnamese culture. Four major transformations in history have made Vietnamese culture significantly distinguished from its origin. Thanks to this process, the spiritual and material culture of Vietnam has been renovated and accumulated necessary elements making it possible to adapt to new circumstances and challenges.

*Key words:* Interdisciplinary approach; culture; Vietnam; history; acculturation.

Than Thi Hanh, **Village culture in the Northern Delta**

The North Delta is the place people live and grow wet rice as well as a living space

for preserving and promoting cultural values. Cultural village in the Northern Delta was formed and developed throughout national history with many features, prominently community, autonomy, win-win thinking. Village culture in the Northern Delta takes a great role in establishing Vietnam soul and moral, humanistic values. Besides, it also has limitations and inconsistency with the requirements of the new rural construction in Vietnam today.

*Key words:* Village culture; Northern Delta; autonomy; community; win-win thinking.

Le Duc Hanh, **Ancestor worship of Vietnamese Catholics**

The article refers to the views and forms of Vietnamese Catholics' ancestor worship through funerals, death transports, weddings, New Year's Day, All Souls' Day. Next, it reveals similarities and differences between Catholics and non-Catholics worshipping ancestor within Vietnam. The author also outlines the parallels between the Vietnam Catholic and China, the Philippines, Japan counterparts. The paper shows the process of acculturation and integration among Catholics with the indigenous culture in Vietnam.

*Key words:* Ancestor worship; Catholic; culture; Vietnam.

Trinh Huu Anh, **Dum singing of Tho minority in Vietnam**

Dum singing is cultural activities closely connected with community life of the agricultural residents. There are various forms of Dum singing (such as "em ôi", "trống chiêng", "ghẹo"), however it is essentially a form of male and female interaction. The article introduces Dum singing of Tho minority in Vietnam.

*Key words:* Tho minority; Dum singing; oratorio; conservation.

